

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 11 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 11 tháng đầu năm 2010 so với 11 tháng đầu năm 2009
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 11 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 10 năm 2010</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,17	111,36	109,92	101,89	109,74
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,97	115,56	113,42	103,47	111,37
1- Lương thực	120,88	120,81	113,30	106,39	113,62
2- Thực phẩm	116,64	115,38	114,50	103,29	111,09
3- Ăn uống ngoài gia đình	118,36	111,93	110,95	101,28	110,50
II. Đồ uống và thuốc lá	113,09	109,60	108,28	101,11	108,72
III. May mặc, mũ nón, giày dép	109,17	107,57	106,85	101,04	107,17
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	124,01	116,16	114,40	101,97	116,27
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,44	105,83	105,60	100,88	105,26
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,86	104,09	103,71	100,78	103,34
VII. Giao thông	113,60	106,32	103,59	100,33	113,70
VIII. Bưu chính viễn thông	89,44	93,81	93,97	100,00	95,38
IX. Giáo dục	120,10	117,80	117,66	100,27	112,40
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	108,91	106,97	106,86	100,89	104,85
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	117,19	112,83	111,63	101,26	112,62
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	175,83	136,24	123,31	108,67	137,34
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	115,73	110,03	106,63	103,00	107,47

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng